

Bản án số: **08/2023/HNGĐ-ST**

Ngày 02/3/2023

“V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K - TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa : Ông Hoàng Ngọc Hưng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Xuân Dự

Bà Trần Thị Lệ Dung

- T ký phiên tòa: ông Phạm Văn Thành - T ký Toà án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên tòa: bà Đặng Thị Doan - Kiểm sát viên.

Ngày 02/3/2023 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 270/2022/TLST-HNGĐ ngày 29/11/2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 18/01/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2023/QĐST-DS ngày 14/02/2023 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** chị Trần Thị P, sinh năm 1984; nơi cư trú: Xóm 7A T, xã C, huyện K, tỉnh Ninh Bình.

- **Bị đơn:** anh Vũ Văn V, sinh năm 1981; nơi cư trú: Xóm 7A T, xã C, huyện K, tỉnh Ninh Bình.

Tại phiên tòa: Có mặt chị P, vắng mặt anh V.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải, các tài liệu khác có trong hồ sơ và tại phiên tòa nguyên đơn chị Trần Thị P trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: chị và anh Vũ Văn V được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, anh chị có đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện K, tỉnh Ninh Bình vào ngày 18/10/2002. Sau khi kết hôn, vợ chồng về sống và làm ăn cùng gia đình nhà anh V. Vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong làm ăn kinh tế cũng như trong sinh hoạt gia đình, mặt khác anh V thường hay rượu chè rồi về nhà đánh đập chị, bản thân chị đã phải chịu

đựng rất nhiều và nhiều lần khuyên bảo anh V để anh V thay đổi để gia đình có cuộc sống hạnh phúc cùng nuôi dạy con cái, nhưng anh V vẫn không thay đổi. Tuy sống chung nhà nhưng vợ chồng sống ly thân nhau, không ai quan tâm đến ai. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chị P đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Vũ Văn V để hai bên còn ổn định cuộc sống.

- Về quan hệ con chung: chị P và anh V có 04 con chung là cháu Vũ Thị Diễm Q, sinh ngày 19/01/2006; cháu Vũ Anh T, sinh ngày 20/12/2013; cháu Vũ Ngọc A, sinh ngày 21/10/2016 và cháu Vũ Bảo L, sinh ngày 16/11/2019. Khi ly hôn chị P xin được trực tiếp nuôi cháu T và cháu L, còn anh V trực tiếp nuôi cháu Q và cháu A, hai bên không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

- Về tài sản chung và công nợ chung: chị P và anh V tự thỏa thuận giải quyết với nhau, nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải và các tài liệu khác có trong hồ sơ bị đơn anh Vũ Văn V trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: anh V xác nhận về phần trình bày về điều kiện kết hôn, thời gian, địa điểm kết hôn như chị P trình bày là đúng. Về nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng, theo anh V thì khoảng cuối năm 2021 anh phát hiện chị P có quan hệ bất chính với người khác, khi biết chuyện anh đã khuyên bảo, động viên chị P chấm dứt mối quan hệ bất hợp pháp để vợ chồng cùng nuôi dạy con cái, nhưng chị P vẫn lén lút quan hệ với người đàn ông đó, gần đây nhất là vào ngày 18/11/2022 anh bắt gặp chị P nhắn tin tình tứ với người đàn ông đó, anh lại một lần nữa yêu cầu chị P chấm dứt mối quan hệ đấy, nhưng không biết chị P có nghe hay không. Anh V xác nhận anh có chửi chị P và có lần tát chị P. Nay chị P xin ly hôn anh, anh mong chị P suy nghĩ lại để vợ chồng đoàn tụ cùng nuôi dạy con cái. Về việc khắc phục mâu thuẫn vợ chồng bắt đầu từ đâu thì anh không biết, vì bản thân anh và gia đình đã tìm mọi cách để hàn gắn hơn 1 năm nay nhưng không được. Trường hợp chị P vẫn quyết tâm xin ly hôn anh, anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Về con chung: anh V xác nhận vợ chồng có 04 con chung là cháu Vũ Thị Diễm Q, sinh ngày 19/01/2006; cháu Vũ Anh T, sinh ngày 20/12/2013; cháu Vũ Ngọc A, sinh ngày 21/10/2016 và cháu Vũ Bảo L, sinh ngày 16/11/2019 như chị P trình bày là đúng. Trường hợp vợ chồng ly hôn thì anh có nguyện vọng xin được nuôi dưỡng cả 04 cháu, không yêu cầu chị P phải cấp dưỡng nuôi con chung cho

anh. Nếu không được thì anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật và theo nguyện vọng của các cháu.

- Về tài sản và nợ chung: anh V và chị P tự thỏa thuận giải quyết với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai cháu Vũ Thị Diễm Q trình bày: cháu xác nhận là con anh V, chị P, trường hợp bố mẹ ly hôn thì nguyện vọng của cháu muốn được ở với anh V.

Tại bản tự khai cháu Vũ Anh T trình bày: cháu xác nhận là con anh V, chị P, trường hợp bố mẹ ly hôn thì nguyện vọng của cháu muốn được ở với chị P.

Tại biên bản xác minh của Tòa án, chính quyền địa phương xã C, huyện K cung cấp: anh V, chị P đều là người địa phương có kết hôn với nhau vào năm 2002. Sau khi kết hôn vợ chồng anh V, chị P sống và làm ăn tại xóm 7A T, xã C. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc, thời gian gần đây qua năm bắt thông tin được biết vợ chồng anh V có xảy ra mâu thuẫn, còn nguyên nhân như nào thì địa phương không biết, nghe qua quần chúng nhân dân thì được biết vợ chồng anh V Tồng xuyên đA, chửi nhau, hàng xóm đã can ngăn khuyên giải nhiều lần. Về con chung: vợ chồng anh chị ấy có 04 con chung là cháu Vũ Thị Diễm Q, sinh ngày 19/01/2006; cháu Vũ Anh T, sinh ngày 20/12/2013; cháu Vũ Ngọc A, sinh ngày 21/10/2016 và cháu Vũ Bảo L, sinh ngày 16/11/2019, hiện các cháu đang ở cùng vợ chồng anh V. Về công việc thì cả anh V và chị P đều là lao động tự do nên thu nhập thế nào địa phương không nắm được.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát phát biểu: về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, T ký tòa án, Hội đồng xét xử (HĐXX) đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về quyền, nghĩa vụ của mình. Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Xử cho chị Trần Thị P ly hôn anh Vũ Văn V. Giao con chung là cháu Vũ Thị Diễm Q, sinh ngày 19/01/2006; cháu Vũ Ngọc A, sinh ngày 21/10/2016 cho anh V trực tiếp nuôi dưỡng; giao con chung là cháu Vũ Anh T, sinh ngày 20/12/2013 và cháu Vũ Bảo L, sinh ngày 16/11/2019 cho chị P trực tiếp nuôi dưỡng. Chị P, anh V không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Chị P, anh V có quyền thăm nom con chung. Chị P phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu có tại hồ sơ cũng như kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: đây là quan hệ tranh chấp về “Hôn nhân và gia đình” quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn anh Vũ Văn V, sinh năm 1981; nơi cư trú: Xóm 7A T, xã C, huyện K, tỉnh Ninh Bình nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện K đã tổng đạt giấy triệu tập, quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật cho các bên đương sự. Tuy nhiên, tại phiên tòa lần thứ nhất vào ngày 14/02/2023 anh Vũ Văn V là bị đơn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, nên Hội đồng xét xử đã quyết định hoãn phiên tòa. Tại phiên tòa lần thứ hai ngày 02/3/2023 Tòa án đã tổng đạt hợp lệ quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập đến phiên tòa nhưng anh V vẫn vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn anh Vũ Văn V theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: chị Trần Thị P và anh Vũ Văn V kết hôn trên cơ sở tự nguyện, được tự do tìm hiểu, không bị ai lừa dối hay ép buộc và có đăng ký kết hôn vào ngày 18/10/2002 tại UBND xã C, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Do đó, Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình, thì vợ chồng có nghĩa vụ Tong yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình, nhưng giữa chị P và anh V chung sống với nhau một thời gian đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là do bất đồng quan điểm sống cũng như làm ăn kinh tế, nghi ngờ nhau có quan hệ bất chính, dẫn đến vợ chồng không có tiếng nói chung, Thường xuyên cãi chửi nhau và có lần xảy ra xô sát, việc ai người ấy làm. Tại phiên hòa giải anh V mong muốn vợ chồng về đoàn tụ cùng nuôi dạy con cái, nhưng bản thân cả hai anh chị đều không đưa ra được biện pháp nào để khắc phục mâu thuẫn vợ chồng, tại phiên hòa giải lần hai, anh V vắng mặt không có lý do và có ý bỏ mặc. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử cho chị Trần Thị P được ly hôn anh Vũ Văn V là phù hợp.

[3] Về con chung: chị P, anh V có 04 con chung là cháu Vũ Thị Diễm Q, sinh ngày 19/01/2006; cháu Vũ Anh T, sinh ngày 20/12/2013; cháu Vũ Ngọc A,

sinh ngày 21/10/2016 và cháu Vũ Bảo L, sinh ngày 16/11/2019. Chị P có nguyện vọng xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T và cháu L; anh V có nguyện vọng xin được trực tiếp nuôi dưỡng cả 04 cháu, nếu không được thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Ý kiến cháu T có nguyện vọng được ở với mẹ, ý kiến cháu Q là muốn được ở với bố.

Hội đồng xét xử xét thấy nguyện vọng của anh V là không phù hợp, cần giao mỗi người nuôi 02 người con chung là phù hợp; ý kiến cháu Q, cháu T cần được tôn trọng và phù hợp với ý kiến chị P. Do đó, căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình: giao con chung là cháu Vũ Thị Diễm Q, sinh ngày 19/01/2006; cháu Vũ Ngọc A, sinh ngày 21/10/2016 cho anh V trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu Q và cháu A đủ 18 tuổi; giao con chung là cháu Vũ Anh T, sinh ngày 20/12/2013 và cháu Vũ Bảo L, sinh ngày 16/11/2019 cho chị P trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu T, cháu L đủ 18 tuổi. Chị P, anh V không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau là phù hợp với ý chí cả hai bên và đúng với nguyện vọng của con chung.

[4] Về tài sản và nợ chung: chị P, anh V không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về án phí: chị P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 19; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; khoản 2 Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: cho ly hôn giữa chị Trần Thị P và anh Vũ Văn V.
2. Về nuôi con chung: giao con chung là cháu Vũ Anh T, sinh ngày 20/12/2013 và cháu Vũ Bảo L, sinh ngày 16/11/2019 cho chị Trần Thị P trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu T, cháu L đủ 18 tuổi; giao con chung là cháu Vũ Thị Diễm Q, sinh ngày 19/01/2006; cháu Vũ Ngọc A, sinh ngày 21/10/2016 cho anh Vũ Văn V trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu Q, cháu A đủ 18 tuổi; chị P, anh V không phải

cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Chị P, anh V có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở và không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của người trực tiếp nuôi con. Khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về án phí: chị Trần Thị P phải nộp 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0004728 ngày 29/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K; chị P đã nộp đủ.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh NB;
- VKS huyện K;
- THADS huyện K;
- UBND xã C;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Hoàng Ngọc Hưng